



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.14.9.2025.1533>

BỐI CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI LUẬT “NGƯỜI CÀY CÓ RUỘNG” CỦA CHÍNH QUYỀN NGUYỄN VĂN THIỆU

Lê Đình Trọng

Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Sư phạm, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

Email: ldtrong@dthu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 03/3/2025; Ngày nhận chỉnh sửa: 21/3/2025; Ngày chấp nhận: 25/3/2025

Tóm tắt

Trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh 1954-1975, chính quyền Việt Nam Cộng hòa do Nguyễn Văn Thiệu đứng đầu đã ban hành Luật “Người cày có ruộng”. Ra đời trong những khung cảnh lịch sử đặc biệt, đạo luật này không chỉ đơn thuần nhằm đem lại ruộng đất cho người nông dân miền Nam Việt Nam khi ấy, mà còn ẩn chứa phía sau nó nhiều tính toán, nhiều mục đích khác. Bài viết này chủ yếu góp phần tìm hiểu thêm về khung cảnh lịch sử của sự ra đời của Luật “Người cày có ruộng”.

Từ khóa: *Luật “Người cày có ruộng”, Nguyễn Văn Thiệu, Việt Nam Cộng hòa.*

Trích dẫn: Lê, Đ. T. (2025). Bối cảnh lịch sử ra đời Luật “Người cày có ruộng” của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(9), 57-63. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.9.2025.1533>

Copyright © 2025 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

THE HISTORICAL CONTEXT OF "THE PLOWER HAS THE FIELD" LAW PASSED BY NGUYEN VAN THIEU GOVERNMENT

Le Dinh Trong

*Faculty of Social Sciences and Humanities Education, School of Education,
Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

Email: ldtrong@dthu.edu.vn

Article history

Received: 03/3/2025; Received in revised form: 21/3/2025; Accepted: 25/3/2025

Abstract

During the final stages of the Vietnam War (1954-1975), the Republic of Vietnam government, led by Nguyen Van Thieu, promulgated the Land-to-the-Tiller Law in 1970. Enacted in such a unique historical context, this legislation was not merely aimed at redistributing land to farmers in South Vietnam but also embodied broader political and strategic considerations. This study aims to provide a comprehensive analysis of the historical circumstances surrounding the enactment of the Land-to-the-Tiller Law, elucidating its underlying objectives and broader implications.

Keywords: *Land-to-the-Tiller Law, Nguyen Van Thieu, Republic of Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Trong thời kì 1954-1975, với tư cách là một thực thể chính trị từng tồn tại ở miền Nam Việt Nam với sự bảo hộ của chính quyền Mỹ và đồng minh, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã ban hành, thực thi nhiều chính sách nhằm đạt tới các mục đích về chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa... Luật “Người cày có ruộng” được ban hành dưới thời kì chính quyền Nguyễn Văn Thiệu cũng không nằm ngoài quy luật đó, nhằm đáp ứng yêu cầu cho sự tồn tại của chính quyền Việt Nam Cộng hòa khi đó.

Cho đến nay, Luật “Người cày có ruộng” được ban hành bởi chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã được nhắc đến trong một số các nghiên cứu về lịch sử Việt Nam 1954-1975; lịch sử vấn đề ruộng đất; lịch sử kinh tế nông nghiệp; lịch sử miền Nam Việt Nam 1954-1975... của các tác giả trong và ngoài Việt Nam. Có thể nêu ra các nghiên cứu điển hình như: *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kì 1954-1975* (Đặng, 2004); *Vấn đề ruộng đất trong cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam thời kì 1954-1975* (Nguyễn, 2016); *Lịch sử kinh tế Việt Nam* (Võ, 2017); *Việt Nam Cộng hòa 1955-1975: Kinh nghiệm kiến quốc* (Cao, 2020); *Kinh tế nông nghiệp Việt Nam Cộng hòa 1955-1975* (Lê, 2020)... Các công trình nêu trên chủ yếu tập trung vào nghiên cứu hai vấn đề là nội dung lý thuyết của đạo luật và hiệu quả tác động kinh tế của đạo luật sau khi nó được ban hành và thực thi... Bài viết này hướng đến tìm hiểu thêm về khung cảnh lịch sử cho sự ra đời của luật “Người cày có ruộng”, từ đó giúp hiểu rõ hơn về mưu tính, mục đích của đạo luật này.

2. Nội dung

2.1. Nội dung cơ bản của Luật “Người cày có ruộng” ban hành năm 1970

Tháng 9/1967, Nguyễn Văn Thiệu đắc cử Tổng thống Việt Nam Cộng hòa với một “cuộc bầu cử được bố trí giả tạo hoàn toàn” (Lederer, 1968) nhưng do cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân của Quân Giải phóng nên mất gần 3 năm trên cương vị “Tổng thống”, Nguyễn Văn Thiệu vẫn chưa đưa ra được một chính sách cải cách điền địa nào mới.

Sau Mậu Thân, Mỹ bắt đầu thực hiện chương trình “Việt Nam hóa”, đẩy mạnh “bình định nông thôn” nhằm tạo chỗ dựa cho sự tồn tại của chính quyền Sài Gòn trong bối cảnh Mỹ rút quân, do đó Nguyễn Văn Thiệu rất cần một chính sách cải cách điền địa mới, khác hẳn cải cách điền địa thời Ngô Đình Diệm. Các chuyên gia Stanford, thông qua điều tra, khảo sát, phỏng vấn trên diện rộng, đã hiểu rõ tính ưu việt trong chính sách ruộng đất của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, đồng thời nắm được nhiều luồng dư luận, đã khẳng định với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu rằng: “Điều đó có thể cho thấy rằng, với một chính sách công nhận đa số ý kiến của những người ủng hộ cải cách, hoặc nó sẽ tạo nên một sự thay đổi trong định hướng chính trị của xứ sở theo hướng gần với chính phủ Việt Nam hơn, hoặc cũng có thể tin tưởng được rằng sẽ có một phương cách hành động có tính cách quyết định, tác động có lợi đến cuộc chiến” (Stanford Research Institute, tr.179).

Sau một quá trình chuẩn bị, gặp cả những ý kiến chống đối mạnh mẽ, cùng sự ủng hộ, ngày 26/3/1970 tại Cần Thơ, Nguyễn Văn Thiệu ký quyết định công bố “*Luật số 003/70 ấn định chính sách Người cày có ruộng*” (Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, 1970). Luật “Người cày có ruộng” gồm 6 chương 22 điều, với những nội dung chủ yếu như: hữu sản hóa nông dân, tạo cơ hội thăng tiến đồng đều cho mọi nông dân; trút hữu có bồi thường ruộng đất không do điền chủ trực canh và cấp phát “vô thường” cho nông dân; bãi bỏ chế độ tá canh và nạn trung gian bao tá; phân cấp công điền; các điền chủ được phép giữ lại 15 ha đang trực canh ở Nam bộ, 5 ha ở Trung bộ và 5 ha đất hương hỏa; các tá điền được cấp phát tối đa đến 3ha ở Nam phần và 1 ha ở Trung phần^o; địa chủ bị trút hữu được trả trước 20% tiền mặt, còn 80% trả bằng trái phiếu trong 8 năm với lãi suất 10%; người được cấp phát đất không phải trả tiền và trong 15 năm bán hoặc cầm cố nếu không được cho phép; thứ tự ưu tiên cấp đất: nông

dân (tá điền) hiện canh; cha mẹ, vợ con tử sĩ; quân nhân, công chức, cán bộ giải ngũ hồi hưu; quân nhân công chức cán bộ phải bỏ canh tác vì chiến tranh nếu có đơn xin cho gia đình trực canh; công nhân nông nghiệp nếu có đơn xin trực canh; những người mua đất theo dự 57 chưa trả hết tiền thì được miễn phần còn lại...

2.2. Khung cảnh lịch sử cho việc ban hành Luật “Người cày có ruộng”

Về lý thuyết, so với chính sách ruộng đất tại Dự 57, Luật 003/70 tỏ ra có bước tiến hơn hẳn: người bị truất hữu và tá điền cùng có lợi hơn. Đến nay, có không ít nhà nghiên cứu đã đưa ra nhận định theo chiều hướng này.

Theo Nguyễn Văn Nhật thì “so với “cải cách điền địa” của Ngô Đình Diệm, Luật “Người cày có ruộng” của Nguyễn Văn Thiệu rõ ràng có một bước tiến đáng kể. Trước hết, luật này xoá bỏ chế độ tá canh, xoá bỏ quan hệ sản xuất phong kiến đã lỗi thời. Sau nữa, việc cấp bằng “chứng khoán” đã khẳng định quyền sở hữu ruộng đất của nông dân về mặt pháp lý. Điểm mấu chốt nữa là Luật “Người cày có ruộng” của Nguyễn Văn Thiệu đã tạo ra ở nông thôn miền Nam tầng lớp tiểu nông với quy mô canh tác hợp lý, lấy đơn vị sản xuất cơ sở là nông trại gia đình để kinh doanh sản xuất hàng hoá” (Nguyễn, 2016).

Theo Đặng Phong thì “Nội dung Bộ luật này có một số điểm khác với Chương trình cải cách điền địa của Ngô Đình Diệm và cũng có nhiều chỗ còn có phần “tá” hơn cả kế hoạch của phái đoàn Stanford” (Đặng, 2004).

Theo Cao Văn Thân, nguyên Bộ trưởng trong chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, người tham gia thiết kế và triển khai thực hiện chương trình “Người cày có ruộng”, thì “Đến cuối năm 1973, chúng tôi đã hoàn thành khoảng 1,1 triệu mẫu, chiếm gần 40% tổng diện tích canh tác ở Nam Việt Nam. Vào năm 1974, tình trạng cày thuê hầu hết đã biến mất ở miền Nam và mức sống của nông dân đã tăng lên một cách đáng kể so với giai đoạn trước khi cải cách, do giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 30% từ năm 1968 đến năm 1971. Tăng trưởng nông nghiệp-chiếm khoảng một phần ba tổng sản phẩm quốc dân vào thời điểm đó góp phần vào tăng trưởng kinh tế tổng thể của Nam Việt Nam, đạt mức trung bình 8,6% trong những năm 1969-1971. Nói tóm lại, chương trình “Người cày có ruộng” của chúng tôi đã tạo ra một tầng lớp đông đảo các chủ đất nhỏ ở nông thôn. Kết hợp với hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp... quyền sở hữu đất đã làm giảm đáng kể tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng ở nông thôn miền Nam” (Cao, 2020).

Như vậy sơ bộ theo những nhận xét trên, chúng ta có thể thấy Luật “Người cày có ruộng” của chính quyền Việt Nam Cộng hòa thời kì Nguyễn Văn Thiệu có thể đã có những bước tiến, có đem lại những hiệu quả tích cực nếu so sánh với chính sách cải cách điền địa thời kì Ngô Đình Diệm, nhất là từ khía cạnh xác lập quyền sở hữu ruộng đất cho người nông dân miền Nam Việt Nam. Đến ngày 31 tháng 3 năm 1973, trong thực tế đã cấp được khoảng 1 triệu ha cho nông dân. Đến năm 1974, có khoảng 150.000 ha đã được cấp tiếp. Tổng số có 750 nghìn gia đình nông dân, gồm khoảng 5 triệu người, đã được cấp và trở nên hữu sản (Đặng, 2004). Có không ít người, nhất là những người từng tham gia chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng đã khẳng định điểm tích cực này của Luật “Người cày có ruộng”, cũng như khẳng định tác động tích cực của đạo luật này đối với sự phát triển của nông nghiệp miền Nam Việt Nam sau khi nó ra đời.

Tuy nhiên, không phải ai cũng đánh giá Luật “Người cày có ruộng” của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu toàn là “tích cực”. Hồ Thới Sang, Giáo sư của Đại học Luật khoa, kiêm chính khách trong chính quyền Sài Gòn, đã phát biểu: “Rõ ràng Luật “Người cày có ruộng” đi ngược lại đà tiến bộ. Tất nhiên chúng ta sẽ bị loại ra khỏi môi trường cạnh tranh. Thật vậy, làm sao ta có thể xuất cảng nông phẩm, nhiều và rẻ như các nước có những nông trại to hơn? Làm sao ta có thể có ngoại tệ để mua sắm máy móc trang bị kỹ nghệ mà chính chúng ta không

thể tự tạo ra được? Làm sao nông dân với một đạo luật chia ruộng ra manh mún như vậy, có thể sản xuất nhiều để vừa tăng gia tiêu thụ, vừa tăng gia đầu tư? Vậy Luật “Người cày có ruộng” có ý hay vô tình, đã chặn đường tiếp tế đô thị, ngăn chặn sự cấu tạo các nguồn tài trợ đầu tư... Một nền tiểu nông không thể đẻ ra và hỗ trợ cho một nền kỹ nghệ nặng và to lớn được. Chắc chắn kỹ nghệ do đó sẽ nhẹ và nhỏ bé. Tóm lại, chúng ta cũng sẽ chấp chừng như thuở nào. Các nguồn tăng trưởng đã bị Luật “Người cày có ruộng” giết chết từ trong trứng nước...” (Đặng, 2004). Nguyễn Văn Thiệu ban hành Luật “Người cày có ruộng” dường như là một đối sách, một việc học theo cái cách ruộng đất mà Đảng Lao động Việt Nam đã thực hiện từ năm 1953 ở miền Bắc, nhắm tới việc chia nhỏ, chia đều ruộng đất cho tất cả nông dân, để đấu lại với phe cách mạng trong cuộc chiến “tranh giành trái tim khối óc” của người nông dân, hơn là một đạo luật, biện pháp hướng tới sự phát triển hơn nữa của nền nông nghiệp miền Nam Việt Nam.

Đương nhiên là chúng ta đều hiểu rằng, đối với bất kỳ một chính quyền cầm quyền nào, việc triển khai ban hành và thực thi một đạo luật, một chính sách bất kỳ đều không đơn thuần. Mọi chính sách ra đời, đều nằm trong khung cảnh lịch sử của thời cuộc, và nó trước hết nhằm đáp ứng những yêu cầu đòi hỏi cấp thời của hoàn cảnh lịch sử xã hội, đồng thời phải đi kèm với những tính toán cho sâu xa mãi về sau. Luật “Người cày có ruộng” cũng không nằm ngoài quy luật của việc xây dựng, ban hành chính sách nói chung.

Trước hết, về lý thuyết, có thể thấy ngay rằng sẽ có sự chênh lệch khá lớn giữa những người có 20 ha (15 ha trực canh và 5 ha hương hỏa) so với những người chỉ có 1-3 ha; chưa kể những người không có đất chỉ nằm trong diện ưu tiên cuối cùng hoặc không có trong Luật này; Luật 003/70 thể hiện rõ “tính thiên vị” khi bảo vệ đặc quyền cho đội ngũ nhân viên nhà nước, quân lính và người nhà của họ... Như vậy, Luật “Người cày có ruộng” mặc dù được chính quyền Việt Nam Cộng hòa quảng bá rất rầm rộ về những nội dung tiến bộ, nhưng rõ ràng cũng vẫn nhiều hạn chế, mang nặng tính chất của một biện pháp kinh tế hòng đạt đến mục đích chính trị là nhằm khiến “công cuộc đấu tranh để chiến thắng cộng sản sẽ được thúc đẩy nhanh chóng và hữu hiệu hơn” (Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, 1970).

Với độ lùi của thời gian đến nay đã hơn 50 năm, chúng ta có thể hiểu rõ được khung cảnh lịch sử cho sự ra đời của Luật “Người cày có ruộng” của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu vào năm 1970.

Thứ nhất, Mỹ thực hiện “phi Mỹ hóa”, “Việt Nam hóa” chiến tranh. Từ góc độ quan hệ quốc tế - chính trị - viện trợ, chúng ta nhận thấy khung cảnh lịch sử cho sự ra đời của Luật “Người cày có ruộng” của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu là nhằm đáp ứng yêu cầu lịch sử của thời kỳ chính quyền Mỹ đã chấp nhận đề nghị đàm phán với phía lực lượng cách mạng Việt Nam và tính đến việc rút quân, cắt giảm dần viện trợ sau sự kiện Mậu Thân 1968. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu lịch sử, dù là trong nước hay ngoài Việt Nam, đều có nhận thức chung rằng: viện trợ của Mỹ, bao gồm cả đồng Đô-la và sức mạnh quân sự, chính là chỗ dựa vô cùng quan trọng của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong suốt thời kỳ 1954-1975. Chính vì vậy, kể từ khi Mỹ chấp nhận đàm phán với lực lượng cách mạng Việt Nam, thực hiện “phi Mỹ hóa chiến tranh”, triển khai chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, cắt giảm ngày càng nhiều, càng mạnh về viện trợ, thậm chí tính đến việc rút chân hoàn toàn ra khỏi “vùng lầy” Việt Nam, thì chính quyền Việt Nam Cộng hòa ngày càng nhận thức rõ hơn rằng phải tự mình cứu lấy mình. Cũng như chính sách cải cách ruộng đất mà miền Bắc Việt Nam làm trước đây để từ đó có thể huy động sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, giờ đây chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng phải tiến hành chính sách “Người cày có ruộng” để huy động tài lực, nhân lực hòng đối đầu với lực lượng cách mạng. Xem xét từ góc độ này, chúng ta sẽ thấy Luật “Người cày có ruộng” giống như là một biện pháp mà chính quyền Nguyễn Văn Thiệu hòng tự cứu lấy mình hơn là một chính sách cứu nông dân miền Nam.

Thứ hai, xuất phát từ chính mục đích bình định nông thôn miền Nam Việt Nam. Khung cảnh lịch sử sau Mậu Thân 1968 đã cho chính quyền Nguyễn Văn Thiệu thấy được sự cần thiết phải triển khai thực hiện Luật “Người cày có ruộng”. Từ sau năm 1968, tranh thủ thời gian “yên tĩnh” trên chiến trường, chính quyền Sài Gòn đổ người, đổ tiền nhằm bình định nông thôn. Với sự giúp đỡ của CIA, chiến dịch “Phượng hoàng” đã được triển khai nhằm tróc rễ các “hạ tầng cơ sở” của lực lượng Giải phóng bằng các biện pháp khủng bố, ám sát, thủ tiêu, kết án... Theo tài liệu của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, cho đến hết 1970 họ kiểm soát được “11.781 khóm ấp tức 99,2% và 17.835.600 người dân tức 99,8%” (Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, 1971). Với sự yểm trợ về tài chính của Mỹ, chính quyền Việt Nam Cộng hòa thực hiện Luật “Người cày có ruộng”, tăng cường nhập lượng phân bón và nông cơ, hòng thực hiện “cuộc cách mạng xanh” với các giống lúa IR (Thần Nông). Trong bối cảnh đó, ngành trồng lúa miền Nam Việt Nam có được sự phục hồi khá nhanh, đạt và vượt mức sản lượng lúa thời Ngô Đình Diệm, vẫn hồi được một phần an ninh lương thực. Như vậy, Luật “Người cày có ruộng” thậm chí có thể coi như là một trong chuỗi số những chính sách, biện pháp mà chính quyền Việt Nam Cộng hòa ban hành, thực thi trước hết là để nhằm hoàn toàn bình định nông thôn miền Nam, địa bàn vốn dĩ trước đây chủ yếu do lực lượng cách mạng nắm giữ. Nếu có thể bình định được nông thôn miền Nam thì chính quyền Nguyễn Văn Thiệu mới có thể mong đổi đầu được lại với lực lượng cách mạng.

Thứ ba, mặc dù không rõ ràng, nhưng Luật “Người cày có ruộng” của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu vẫn có ý “thi đua” với chính sách ruộng đất của lực lượng cách mạng vốn dĩ đã áp dụng và có hiệu lực từ trước đó. Rõ ràng là các chính quyền Việt Nam Cộng hòa từ thời Ngô Đình Diệm cho đến Nguyễn Văn Thiệu đều hiểu rằng trong thời kì chống thực dân Pháp trước đây, những người cách mạng đã đem lại nhiều quyền lợi về ruộng đất cho nông dân miền Nam, đã chiến đấu vì lợi ích của dân tộc, vì sự thống nhất của đất nước, do đó họ đã bám rễ sâu vào nông thôn miền Nam và bao nhiêu năm nay những người cách mạng đã thực hiện thắng lợi chiến lược “lấy nông thôn bao vây thành thị”. Chính vì vậy, lợi dụng khung cảnh lịch sử sau Mậu Thân 1968, chính quyền Việt Nam Cộng hòa cùng với các biện pháp khủng bố, đàn áp, đã ban hành và thực thi Luật “Người cày có ruộng” cũng nhằm mục đích là giành giật lại vùng nông thôn vốn trước đây do cách mạng kiểm soát, mị dân và hy vọng giành được sự ủng hộ của nông dân đối với sự tồn tại của chính quyền Sài Gòn, giành lấy “trái tim khối óc” của người nông dân miền Nam. Hiểu theo góc độ này, Luật “Người cày có ruộng” không khác gì một đối sách trong cuộc chiến giành dân, giành đất của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với lực lượng cách mạng.

Cuối cùng, có lẽ bản thân Nguyễn Văn Thiệu cũng muốn khẳng định về bản thân mình thông qua việc ban hành Luật “Người cày có ruộng” với tư cách là một Tổng thống. Không ít các nhân vật trong chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũ, hoặc những người ủng hộ chính quyền này, nhất là những người hiện ở hải ngoại, đều nói rằng ngày 26/3/1970 khi ký ban hành Luật “Người cày có ruộng”, Nguyễn Văn Thiệu đã nói đại ý rằng “hôm nay là ngày vui sướng nhất của đời tôi”(Nhiều tác giả, 1970). Như đã nói ở trên, chúng ta chắc rằng Nguyễn Văn Thiệu không thể nào không nghe thấy những ý kiến phản đối Luật “Người cày có ruộng” của các đại diện chủ, của những học giả... của Sài Gòn khi ấy. Nhưng những khung cảnh lịch sử đặc biệt nêu trên, có lẽ đã khiến Nguyễn Văn Thiệu phải tính toán đến tác động chính trị nhiều hơn là cân nhắc về mục đích phát triển kinh tế nông nghiệp miền Nam Việt Nam một cách thuần túy. Đáng tiếc cho Nguyễn Văn Thiệu, Luật “Người cày có ruộng” của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã ra đời quá trễ, đối sách của họ luôn đi sau những chính sách của lực lượng cách mạng.

3. Kết luận

Bằng việc tái hiện khung cảnh lịch sử cho sự ra đời Luật “Người cày có ruộng” của chính quyền Việt Nam Cộng hòa thời kì Nguyễn Văn Thiệu, chúng ta hiểu hơn về động cơ, mục đích thực sự của đạo luật này. Trong giai đoạn lịch sử 1954-1975, để có được sự ủng hộ của người nông dân, làm chủ được vùng nông thôn miền Nam, các bên đã phải ban hành, thực thi các chính sách, các biện pháp, các đạo luật để nhằm đạt được điều đó. Theo logic ấy, những khung cảnh lịch sử nêu trên đã làm bộ lộ rõ mục đích, động cơ, tính toán của chính quyền Việt Nam Cộng hòa thời kì Nguyễn Văn Thiệu khi ban hành và triển khai Luật người cày có ruộng. Song, tất cả những tính toán trong những khung cảnh lịch sử ấy, cuối cùng vẫn chỉ là một cái kết không có hậu./.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu được hỗ trợ bởi đề tài khoa học và công nghệ Trường Đại học Đồng Tháp, mã số SPD2022.01.14.

Ghi chú:

①Trực canh, là việc khai thác ruộng đất do chính người chủ đất tiến hành; 1ha ở Nam Bộ, Trung Bộ, Bắc Bộ Việt Nam đều = 10.000m².

Tài liệu tham khảo

- Cao, V. T. (2020). *The Republic of Vietnam, 1955-1975: Vietnamese Perspectives on Nation Building*. Cornell University Press.
- Đặng, P. (2004). *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Lederer, W. J. (1968). *Our Own Worst Enemy*. Fawcett Publisher.
- Lê, Đ. T. (2020). *Kinh tế nông nghiệp Việt Nam Cộng hòa 1955 - 1975*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Nguyễn, V. N. (2016). Vấn đề ruộng đất trong cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam thời kỳ 1954 - 1975. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 8 (105), 31-41.
- Nhiều tác giả. (1970). *Luật người cày có ruộng*. Sài Gòn: NXB Sài Gòn.
- Stanford Reseach Institute. (1968). *Land reform in Vietnam*. Menlo Park, California (USA).
- Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2. (1970). *Phông 33 - Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975). Hồ sơ số 24866. Kế hoạch thi hành chương trình “Người cày có ruộng” năm 1970*.
- Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2. (1971). *Việt Nam 1967 - 1971 trên đường kiến tạo hòa bình và thịnh vượng*.
- Võ. V. S. (2017). *Lịch sử kinh tế Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.